

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
Số: 114/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quế Sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019
của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ định số 3561/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019 kèm theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn; Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 21/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn về kiểm tra, đánh giá công tác cải cách hành chính năm 2019;

Căn cứ Kết quả thẩm định, chấm điểm, xếp hạng Chỉ số CCHC của các xã, thị trấn năm 2019;

Xét đề nghị của Phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao kết quả đánh giá, xếp hạng, tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Sở Nội vụ (b/c);
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT-NC-NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *[Chữ ký]*
CHỦ TỊCH
[Chữ ký]
Đinh Nguyên Vũ

BẢNG CHẤM ĐIỂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

Phụ lục 1

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Quế Xuân 1		Quế Xuân 2		Quế Phú		Hương An		Quế Cường		Phú Thọ		Quế Thuận		Quế Hiệp		Quế Châu		TT Đông Phú		Quế Minh		Quế An		Quế Long		Quế Phong	
			Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định	Tự chấm	Thẩm định
I	CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	15.5	13.5	11.5	12.5	9.5	15.5	13.5	15.5	13.5	13	8.65	12.5	11.15	11.3	11.15	14	11.65	12.5	11	14.5	14.5	14.5	12.7	15.5	11.65	14	12	15	10.75
1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	3.5	3.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5	3.3	3.5	3.5	3.5	3	3	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	3	3	3	3.5	2
1.1	Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5		0.5		0.5	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5		0.5		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5
1.2	Chất lượng Kế hoạch	1	1		1		1		1		0.5		1		1	1	1		1		1		1		1	1	1		1	0.5
1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch Cải cách hành chính	2	2		1.5	1.5	2		2		1.5		2		1.8	2	2		1.5		2		2		2	1.5	1.5		2	1
2	Báo cáo Cải cách hành chính	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.15	2.5	2.15	2.5	2.15	2	2.15	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.15	2.5	2.15	2.5	2.5	2.5	1.75
2.1	Số lượng báo cáo định kỳ (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5		0.5	0.4	0.5	0.4	0.5	0.4	0.25	0.4	0.5		0.5		0.5	0.4	0.5	0.4	0.5		0.5	0.25
2.2	Nội dung báo cáo định kỳ	1	1		1		1		1		1	0.75	1	0.75	1	0.75	0.75	0.75	1		1		1	0.75	1	0.75	1		1	0.5
2.3	Số lượng Báo cáo đột xuất	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5
2.4	Nội dung Báo cáo đột xuất	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5
3	Kiểm tra công tác CCHC	2	2	1.5	2	1.5	2	2	2	2	2	0	2	1.5	0	1	2	1	1	1	2	2	2	1.5	2	2	2	2	1.5	1.5
3.1	hoặc lồng ghép nội dung kiểm tra vào KH CCHC	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5	0.5	0	0.5	0.5	0.25	0.5		0.5		0.5	0.5	0.5		0.5		0	
3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5		0.5		0.5		0.5	0	0	0	0.5	0.25	0.5		0.5		0.5	0.5	0.5		0.5		0.5	
3.3	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua	1	1	1	1	0.5	1		1		1		1	1	0	0.5	1	0.5	0		1		1	0.5	1		1		1	
4	Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính	1.5	1.5	1.5	1.5	0	1.5	1.5	1.5	1.5	1	1	1.5	1	1.5	1.5	1.5	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép nội dung tuyên truyền CCHC vào KH CCHC năm	1.5	1.5		1.5		1.5		1.5		1		1.5	1	1.5	1.5	1.5	1	1.5		1.5		1.5	1.5	1.5		1.5		1.5	
5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính	6	4	2.5	4	3	6	4	6	4	5	3	3	3	4	3	5	4	4.5	3	5	5	5	4	6	3	5	3	6	4

[illegible]

	Xây dựng kế hoạch công tác năm của UBND xã, tt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	6.75	5.75	7	7	6	6
3	Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3.1	Ban hành Quy chế làm việc đúng quy định	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
3.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước do UBND Tỉnh, UBND cấp huyện ban hành	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	6.5	6.5	6.5	7	6.5	7	6
1	Thực hiện bố trí, sử dụng công chức đúng quyết định tuyển dụng, đúng trình độ chuyên môn.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Cử công ch ức tham gia đào tạo , bồi dưỡng công chức hàng năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0.5	1	1	1	1	1	1
3	Đổi mới công tác quản lý công chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1.5	1.5	2	2	2	2
4	Thực hiện nghiêm kỹ cương, kỷ luật hành chính	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5	6	5
1	Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức đối với cán bộ, công chức gắn với hiệu quả, kết quả thực hiện công việc của từng người, từng bộ phận chuyên môn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	2	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9	4	3	9	5	9	7	9	7	9	7	9	7	9	7	9	6	8	6	7	7	8	6
1	xuyến sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp	2	0	0	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	TKQ qua dịch vụ bưu chính công ích	2	1	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
3	Gửi nhận văn bản điện tử trong giao dịch hành chính	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Thực hiện cập nhật, công khai TTTC trên Cổng TTĐT của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	(Cổng TTĐT)	2	1	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
VIII	THỰC HIỆN CƠ CHE MỘT CỬA, CO CHE MỘT CỦA LIEN THONG	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	8	9	8	9	9	9	9

	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		
2	Bố trí người làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của xã, thị trấn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	
3	đường, cấp trang phục đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính đạt tỷ lệ đúng hạn	6	6	6	6	6	6	6	6	6	5	5	6	6	5.6	5.6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	
	Có hồ sơ trễ hạn	-1									-1	-1																		
	Tổng số điểm tiêu chí thành phần:	66	59	56.0	62.5	54.5	65	61	66	61	61	50.7	63	56.65	57.9	52.3	64.5	55.7	63	56.5	65	61.5	64.5	57.7	61.75	52.9	62.5	60	61.5	53.25
	Tổng số điểm khảo sát sự hài lòng	34		26.81		27.7		26.8		25.94		22.72		19.87		21.62		25.91		24.8		26.95		26.3		22.23		25		24.1
	Chỉ số	100		82.81		82.2		87.8		86.94		73.37		76.52		73.87		81.56		81.3		88.45		84		75.13		85		77.35
	Xếp hạng			6		7		2		3		14		11		13		8		9		1		5		12		4		10



BẢNG ĐIỂM KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIẢI QUYẾT TTHC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2015 Phụ lục 2

STT	Nội dung	Điểm chuẩn	Quế Xuân 1	Quế Xuân 2	Quế Phú	Hương An	Quế Cường	Phú Thọ	Quế Thuận	Quế Hiệp	Quế Châu	TT Đông Phú	Quế Minh	Quế An	Quế Long	Quế Phong
I	THÔNG TIN TIẾP CẬN DỊCH VỤ	6	3.97	4.05	4.01	3.68	2.64	2.65	2.3	3.32	2.57	3.8	3.72	3.31	3.9	3.2
1	Thông tin giải quyết hồ sơ qua hình thức nào	2	0.38	0.52	0.33	0.38	0.52	0.25	0.17	0.33	0.65	0.56	0.54	0.45	0.56	0.26
2	Tìm hiểu thông tin giải quyết hồ sơ có thuận lợi không	1	0.9	0.93	0.96	0.87	0.86	0.6	0.66	0.96	0.56	0.83	0.9	0.78	0.99	0.72
3	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ tại Bộ phận TN&TKQ	2	1.73	1.7	1.79	1.6	0.4	1.2	0.81	1.17	0.56	1.48	1.42	1.49	1.59	1.4
4	Thời gian chờ đợi làm thủ tục hành chính	1	0.96	0.9	0.93	0.83	0.86	0.6	0.66	0.86	0.8	0.93	0.86	0.59	0.76	0.82
II	QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	5	4.6	4.32	4.39	4.34	3.52	2.86	3.03	3.74	3.59	4.11	3.82	3.74	3.06	3.47
1	Mức độ công khai TTHC hiện nay	2	1.68	1.68	1.59	1.6	0.86	1.2	0.95	1.52	1.29	1.52	1.46	1.49	0.89	1.19
2	Thủ tục, quy trình để giải quyết hồ sơ như thế nào	1	0.96	0.96	0.9	0.92	0.9	0.5	0.56	0.8	0.7	0.77	0.92	0.66	0.33	0.7
3	kết cấu của các biểu, mẫu, đơn thông tin	1	0.96	0.96	0.9	0.92	0.9	0.56	0.72	0.7	0.73	0.86	0.72	0.72	0.92	0.76
4	Có yêu cầu bổ sung thêm các loại thủ tục hành chính	1	1	0.72	1	0.9	0.86	0.6	0.8	0.72	0.87	0.96	0.72	0.87	0.92	0.82
III	THÁI ĐỘ ỨNG CỬA CÁN BỘ, CCVC	8	7.46	7.41	7.15	6.71	5.71	4.8	6.12	7.59	7.18	7.92	6.76	5.42	6.96	6.26
1	Thái độ của CBCCVC tại Bộ phận TN&TKQ khi giao tiếp công dân	2	1.86	1.74	1.69	1.76	1.6	1.2	1.56	2	1.86	1.92	1.92	1.36	1.72	1.86
2	Cách thức hướng dẫn TTHC của CBCCVC	2	1.8	1.86	1.89	1.79	1.92	1.2	1.56	1.86	1.86	2	1.92	1.37	1.66	1.8
3	Mức độ thành thạo công việc của CBCCVC tại Bộ phận TN&TKQ	2	1.93	1.94	1.78	1.4	1.2	1.2	1.4	1.73	1.86	2	1.92	1.28	1.72	1.8
4	Thái độ của cá bộ lãnh đạo, cc chuyên môn khi giao tiếp	2	1.87	1.87	1.79	1.76	0.99	1.2	1.6	2	1.6	2	1	1.41	1.86	0.8
IV	KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ	6	4.78	4.92	5.27	5.21	4.85	3.56	4.17	5.26	5.48	5.12	6.02	3.76	5.08	5.08
1	Số lần liên hệ để giải quyết hồ sơ	1	1	1	1	1	0.86	1	0.6	1	0.93	1	0.5	0.41	1	1
2	Thời gian giải quyết và trả kết quả hồ sơ	2	1.27	1.4	1.27	1.27	1	0.8	0.86	1.26	1.89	1.12	1.66	0.99	1.12	1.12
3	Sự sai sót trong giải quyết và trả kết quả	1	0.56	0.52	1	0.97	1	0.56	0.86	1	1	1	0.86	0.87	0.96	1
4	Có trả thêm chi phí ngoài quy định	1	1	1	1	1	1	0.6	0.93	1	0.83	1	1	0.83	1	1
5	Kiến nghị của tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC	1	0.95	1	1	0.97	0.99	0.6	0.92	1	0.83	1	1	0.66	1	0.96

V	ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG	9	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
1	Đánh giá chung về sự hài lòng		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
VI MUỐN CỦA NGƯỜI DÂN																			
1	Tiếp tục duy trì thực hiện cơ chế một cửa		85%	80%	95%	90%	90%	80%	60%	70%	80%	90%	100%	60%	90%	80%			
2	Cải thiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ		5%	10%	5%	10%	10%	10%	20%	20%	5%	10%		20%	5%	20%			
3	Công khai đầy đủ, kịp thời TTHC								10%					10%					
4	Cải thiện thái độ ứng xử, giao tiếp của CBCCV																		
5	Hướng dẫn kê khai biểu mẫu cụ thể hơn			5%				5%	5%		5%								
6	Rút ngắn hơn nữa thời gian giải quyết TTHC		5%							5%				10%					
7	Giảm bớt thủ tục (giấy tờ, biểu mẫu...)		5%	5%				5%	5%	5%	10%						5%		
8	Giảm bớt các khoản phí, lệ phí, chi phí khác																		
	TỔNG ĐIỂM	34	26.81	26.7	26.82	25.94	22.72	19.87	21.62	25.91	24.82	26.95	26.32	22.23	25	24.01			

Phụ lục 3

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NĂM 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 10...tháng 02 năm 2020
của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	XÃ, THỊ TRẤN	Điểm thẩm định TCTP	Điểm khảo sát	Tổng điểm	Chỉ số CCHC
01	Thị trấn Đông Phú	61.5	26.95	88.45	88,45%
02	Quế Phú	61.0	26.80	87.80	87,8%
03	Hương An	61.0	25.94	86.94	86,94%
04	Quế Long	60.0	25.00	85.00	85%
05	Quế Minh	57.7	26.30	84.00	84%
06	Quế Xuân 1	56.0	26.81	82.81	82,81%
07	Quế Xuân 2	54.5	27.7	82.20	82,2%
08	Quế Hiệp	55.7	25.91	81.56	81,56%
09	Quế Châu	56.5	24.80	81.30	81,3%
10	Quế Phong	53.25	24.10	77.35	77,35%
11	Phú Thọ	56.65	19.87	76.52	76,52%
12	Quế An	52.9	22.23	75.13	75,13%
13	Quế Thuận	52.3	21.62	73.87	73,87%
14	Quế Cường	50.7	22.72	73.37	73,37%